

Liên hợp
CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2022

Đ
Ê
N UBND TỈNH TRÀ VINH
Số: 168, ngày 10/01/22
Chuyên: NC, NN, HT, M

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều mà không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

4. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Hợp tác xã;

c) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại;

d) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

đ) Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội;

e) Các đơn vị sự nghiệp;

g) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

h) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

5. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính.

Điều 3. Hình thức xử phạt

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 4. Biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, gồm:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

2. Các biện pháp khắc phục hậu quả khác, gồm:

- a) Buộc tiếp tục thực hiện hoạt động cứu trợ;
- b) Buộc đóng Quỹ phòng, chống thiên tai;
- c) Buộc trồng lại cây chắn sóng đã phá hoại; cỏ đã bị cuốc, xới, rẫy;
- d) Buộc sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều;
- đ) Buộc nộp lại vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

- a) Đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi là 01 năm;
- b) Đối với lĩnh vực đê điều là 02 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

3. Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 9; điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 24; các khoản 7, 8, 9 Điều 27 của Nghị định này là hành vi vi phạm đang được thực hiện.

4. Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 36 Nghị định này là hành vi vi phạm đã kết thúc. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được xác định như sau:

a) Thời điểm chấm dứt đối với hành vi vi phạm hành chính về xây dựng, phê duyệt và thực hiện phương án ứng phó thiên tai quy định tại Điều 16 của Nghị định này là hết ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Thời điểm chấm dứt đối với hành vi vi phạm về đóng Quỹ phòng, chống thiên tai quy định tại Điều 17 Nghị định này xác định như sau:

Đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều 17 là ngày hết thời hạn nộp Quỹ hoặc ngày hết thời hạn được tạm hoãn đóng Quỹ theo quy định tại Nghị định 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

Đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 17 là ngày hết hạn nộp danh sách kế hoạch thu, nộp Quỹ theo văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Thời điểm chấm dứt đối với hành vi vi phạm quy định trong việc huy động nguồn lực để hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều quy định tại Điều 36 Nghị định này là thời điểm kết thúc việc hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều.

5. Các hành vi vi phạm hành chính khác quy định tại Nghị định này trừ các hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này nếu không xác định được thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi đang thực hiện.

Điều 6. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa được quy định như sau:

- a) Đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai là 50.000.000 đồng;
- b) Đối với lĩnh vực đê điều là 100.000.000 đồng;
- c) Đối với lĩnh vực thủy lợi là 250.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân, trừ các hành vi quy định tại Điều 16 và khoản 2 Điều 17 Nghị định này thì áp dụng đối với tổ chức.

3. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

4. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Chương V Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

5. Đối với hành vi khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 11, điểm đ khoản 6 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 26 và khoản 6 Điều 27, ngoài bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

6. Đối với hành vi lấn chiếm bãi sông, lòng sông, suối, kênh, rạch, bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 11, ngoài bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

7. Đối với hành vi đổ chất thải quy định tại Điều 10, Điều 20, Điều 29 ngoài bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 7. Thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14, Điều 36 Nghị định này thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không khởi tố vụ án hình sự; quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra bị can; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can; quyết định đình chỉ vụ án; quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và trả lại hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến, thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 8. Vi phạm về vận hành, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tự ý vận hành hoặc cản trở sự vận hành của công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu, dừng, đỗ không đúng nơi quy định của tàu thuyền và các phương tiện khác vào công trình phòng, chống thiên tai trừ trường hợp đã được quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cố ý sử dụng sai mục đích của công trình phòng, chống thiên tai.

Điều 9. Vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng công trình xâm phạm công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích dưới 05 m²;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 05 m² đến dưới 10 m²;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 10 m² đến dưới 20 m²;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 20 m² đến dưới 30 m²;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 30 m² trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hành vi đổ đất, chất thải, phế nguyên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện vào công trình phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền đối với hành vi đổ đất, chất thải, phế nguyên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện vào công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 03 m³;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m³ đến dưới 05 m³;

c) Từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m³ đến dưới 10 m³;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 50 m³;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khối lượng từ 50 m³ đến dưới 200 m³;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 500 m³ trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Các hành vi vi phạm làm gia tăng rủi ro thiên tai

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi lấn chiếm bãi sông, lòng sông, suối, kênh, rạch, bờ biển làm gia tăng rủi ro thiên tai mà không có biện pháp xử lý, khắc phục.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về khai thác khoáng sản làm gia tăng rủi ro thiên tai như sau:

a) Từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm gia tăng rủi ro thiên tai mà không có biện pháp xử lý, khắc phục;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản gây sạt lở bờ sông, suối, kênh rạch, bờ biển.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định trong triển khai ứng phó với thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trừ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai lệch về vị trí, tình trạng của phương tiện tàu, thuyền đang hoạt động trên biển, sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng khi có thiên tai.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của người có thẩm quyền đối với chủ phương tiện, tàu thuyền đang hoạt động trên biển, sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá.

Điều 13. Vi phạm quy định về cứu hộ, cứu nạn trong phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi biết người khác gặp nạn nhưng không thông tin kịp thời để lực lượng chức năng đến cứu nạn trên biển, đầm, phá, sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cứu người, phương tiện bị nạn trên biển, đầm, phá, sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp không đủ điều kiện hoặc bất khả kháng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi yêu cầu cứu hộ, cứu nạn nhưng không hợp tác khi lực lượng cứu hộ, cứu nạn tiếp cận.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi báo nạn giả để yêu cầu cứu hộ đối với phương tiện, tàu thuyền đang hoạt động trên biển, trên sông, trên hồ.

Điều 14. Vi phạm quy định trong khắc phục hậu quả thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý kê khai, báo cáo sai sự thật về thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng sai mục đích, làm thất thoát tiền, hàng cứu trợ, cứu trợ không đúng đối tượng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Chiếm đoạt hàng cứu trợ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Thực hiện nhiệm vụ cứu trợ không kịp thời.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiếp tục thực hiện hoạt động cứu trợ do thực hiện các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc quản lý, vận hành, sử dụng, xây mới hoặc cải tạo, chỉnh trang công trình

1. Phạt tiền từ 15.000.0000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong những hành vi không thực hiện nội dung về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác như sau:

a) Không xây dựng, kiện toàn, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, cung cấp đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị, thông tin liên lạc, bảo hộ đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai;

b) Không xây dựng và ban hành nội quy, quy chế hoạt động trong quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản, khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, khu di tích lịch sử; điểm du lịch và công trình phải đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống thiên tai;

c) Không cảnh báo nguy cơ xảy ra sự cố do thiên tai đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng và tại khu vực lân cận có khả năng làm gia tăng rủi ro thiên tai;

d) Không thực hiện chế độ bảo trì, bảo dưỡng công trình, hạng mục công trình hạ tầng; kiểm soát các hoạt động sửa chữa, nâng cấp công trình và xây dựng, củng cố, mở rộng hạng mục công trình hạ tầng làm gia tăng rủi ro thiên tai và phát sinh thiên tai mới;

đ) Không kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn, xử lý kịp thời các tình huống, hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng; khu vực lân cận có khả năng ảnh hưởng đến các khu khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình;

e) Khi phát hiện sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống, hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai vượt quá khả năng xử lý mà không chủ động thực hiện ngay các biện pháp ứng phó để hạn chế thiệt hại, đồng thời không báo cáo kịp thời đến cơ quan, người có thẩm quyền;

g) Không cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho cán bộ, công nhân và người lao động về diễn biến thiên tai, trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng, khu vực lân cận có nguy cơ xảy ra sự cố ảnh hưởng đến an toàn trong khu vực;

h) Không tổ chức hướng dẫn, phổ biến, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai cho cán bộ, công nhân, người lao động và cộng đồng trong phạm vi quản lý để nâng cao khả năng ứng phó tại chỗ, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại;

i) Không lập và lưu trữ thông tin, dữ liệu về thiên tai và hồ sơ về quản lý, vận hành, sử dụng công trình, hạng mục công trình hạ tầng.

2. Hành vi không đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong đầu tư xây mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo tính ổn định của công trình trước thiên tai;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

Điều 16. Vi phạm về xây dựng, phê duyệt và thực hiện phương án ứng phó thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không gửi phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt đến Ủy ban nhân dân địa phương có liên quan trên địa bàn và cơ quan cấp trên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chuẩn bị hoặc chuẩn bị không đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai hoặc hằng năm không rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó thiên tai.

Điều 17. Vi phạm về đóng Quỹ phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai như sau:

a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai dưới 300.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 300.000 đồng đến dưới 500.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 500.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài khi thực hiện hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ danh sách kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai của các cá nhân do mình quản lý cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đóng Quỹ phòng, chống thiên tai đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Vi phạm của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng nội dung đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động phòng, chống thiên tai không có giấy đăng ký hoặc giấy đăng ký đã hết hạn.

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI

Điều 19. Vi phạm gây cản trở dòng chảy của công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi trồng rau, cắm đống đó, chất chà và các hình thức đánh bắt khác gây cản trở dòng chảy.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng dưới $0,5 \text{ m}^3$;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ $0,5 \text{ m}^3$ đến dưới 1 m^3 ;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 03 m^3 ;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3 ;

đ) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ 05 m³ trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về vận hành công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành công trình thủy lợi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại Điều 22 của Nghị định này;

b) Không có nhiệm vụ mà tự ý vận hành công trình thủy lợi.

2. Phạt tiền đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi theo quy định, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi nhỏ theo quy định;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi vừa theo quy định;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi lớn hoặc quan trọng đặc biệt theo quy định.

Điều 22. Vi phạm quy định trong việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi nhỏ.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi vừa đã được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi lớn đã được phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi quan trọng đặc biệt đã được phê duyệt.

Điều 23. Vi phạm quy định về sử dụng máy móc, thiết bị thuộc công trình thủy lợi

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng máy móc, thiết bị thuộc công trình thủy lợi sai mục đích sử dụng.

Điều 24. Vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm lều, quán, tường; xây dựng các công trình tạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Đào, cuốc, xới, đánh văng cỏ, gieo trồng các loại cây hoa màu trên bờ, mái kênh, mái đập đất.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xây dựng lò gạch, lò vôi, công trình phụ, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Nuôi trồng thủy sản không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Phá dỡ, xê dịch mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi hoặc tự ý đào nổi kênh, đường ống dẫn nước;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học, trồng cây lâu năm không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

đ) Đào đắp ao, hồ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

e) Neo, đậu tàu, thuyền vào công trình thủy lợi khi có biển cấm;

g) Sử dụng phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi:

a) Không gửi báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo nội dung và thời gian quy định;

b) Không thực hiện kiểm tra đập, hồ chứa thủy lợi theo nội dung và chế độ quy định;

c) Không có hoặc không tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công;

d) Không thực hiện kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định;

đ) Không thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy lợi;

e) Không có hoặc không thực hiện phương án bảo vệ đã được phê duyệt;

g) Không có hoặc không rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm hoặc không thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã được phê duyệt.

4. Phạt tiền đối với hành vi mở rộng quy mô công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, coi nới, lấn chiếm làm tăng diện tích công trình dưới 10 m²;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, coi nới, lấn chiếm làm tăng diện tích công trình từ 10 m² đến dưới 30 m²;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, coi nới, lấn chiếm làm tăng diện tích công trình trên 30 m².

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi kết cấu công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xây dựng công trình ngầm không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Khoan, đào khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình, khai thác nước dưới đất không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Khai thác nước trái phép từ công trình thủy lợi;

đ) Khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi nhưng không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;
- b) Xây dựng nhà ở, cầu, kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Ngăn, lấp, đào, nạo vét, hút bùn, cát, sỏi trên sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao trái phép mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Lập bến bãi, tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

8. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; các điểm a, b, c, d, đ khoản 2; khoản 4; khoản 5; các điểm a, b, c khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều này;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ khoản 6 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về sử dụng phương tiện giao thông đi trên công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới vượt tải trọng cho phép đi trên công trình thủy lợi.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng xe cơ giới, phương tiện thủy nội địa lưu thông trong công trình thủy lợi khi có biển cấm, trừ các loại xe, phương tiện ưu tiên theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu nếu làm hư hỏng công trình đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định của giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong mỗi loại giấy phép sau đây:

- a) Trồng cây lâu năm;

- b) Nuôi trồng thủy sản;
- c) Nghiên cứu khoa học;
- d) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong mỗi loại giấy phép sau đây:

a) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất;

b) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;

c) Xây dựng công trình ngầm;

d) Hoạt động du lịch, thể thao, kinh doanh, dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong mỗi loại giấy phép sau:

a) Xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều này.

Chương IV

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ THI HÀNH BIỆN PHÁP KHÁC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU

Điều 27. Hành vi vi phạm phá hoại đê điều

1. Phạt tiền đối với hành vi phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với số lượng dưới 05 cây;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với số lượng từ 05 cây đến dưới 10 cây;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với số lượng từ 10 cây đến dưới 30 cây;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với số lượng từ 30 cây đến dưới 50 cây;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với số lượng từ 50 cây đến dưới 100 cây;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với số lượng từ 100 cây trở lên.

2. Phạt tiền đối với các hành vi cuốc, xới, rẫy cỏ, gieo trồng các loại cây hằng năm, cây lâu năm trên đê, trồng cây lâu năm trong hành lang bảo vệ đê như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với diện tích dưới 01 m² hoặc dưới 03 cây lâu năm;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 m² đến dưới 05 m² hoặc từ 03 cây đến dưới 10 cây lâu năm;

c) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m² đến dưới 10 m² hoặc từ 10 cây đến dưới 30 cây lâu năm;

d) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m² đến dưới 50 m² hoặc từ 30 cây đến dưới 50 cây lâu năm;

đ) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m² đến dưới 100 m² hoặc từ 50 cây đến dưới 100 cây lâu năm;

e) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích từ 100 m² đến dưới 400 m² hoặc từ 100 cây đến dưới 200 cây lâu năm;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 400 m² trở lên hoặc từ 200 cây lâu năm trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi chiếm dụng, sử dụng, di chuyển sai quy định hoặc làm hư hỏng công trình phụ trợ đê điều như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chiếm dụng, sử dụng sai quy định công trình phụ trợ đê điều;

b) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi di chuyển sai quy định hoặc làm hư hỏng công trình phụ trợ đê điều.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối hành vi đào ao, đào giếng trong phạm vi bảo vệ đê điều.

5. Phạt tiền đối với hành vi đào, bạt, xé mặt đê, mái đê, cơ đê và chân đê như sau:

- a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới $0,3 \text{ m}^3$;
- b) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ $0,3 \text{ m}^3$ đến dưới 01 m^3 ;
- c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3 ;
- d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m^3 đến dưới 03 m^3 ;
- đ) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3 ;
- e) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3 ;
- g) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 15 m^3 ;
- h) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 15 m^3 trở lên.

6. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ đê điều như sau:

- a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 01 m^3 ;
- b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 03 m^3 ;
- c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3 ;
- d) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3 ;
- đ) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 20 m^3 ;
- e) Từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 20 m^3 trở lên.

7. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng công qua đê, gây cản trở vận hành công qua đê mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

- a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận phụ trợ của công gồm bảng, biển báo; cột thủy chí; thiết bị quan trắc;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng các bộ phận của cống nhưng chưa làm ảnh hưởng trực tiếp đến vận hành, ổn định của cống như hàng rào, cống, cửa, lan can bảo vệ;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng nhà bảo vệ máy móc; nhà quản lý cống; cầu công tác; phai, bộ phận thả phai và hành vi cản trở vận hành cống theo quy chuẩn kỹ thuật;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng trực tiếp vận hành của cống bao gồm cửa van, máy đóng mở, dàn van, hệ thống điện và các bộ phận khác;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng trực tiếp ổn định của cống bao gồm thân cống, trụ pin, tường cánh, bể tiêu năng, sân tiêu năng, khớp nối và các bộ phận khác.

8. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng kè bảo vệ đê mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận phụ trợ của kè như bảng, biển báo; cột thủy chí; thiết bị quan trắc;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích dưới 01 m^2 ; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng dưới 01 m^3 ; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng dưới $0,3 \text{ m}^3$;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích từ 01 m^2 đến dưới 03 m^2 ; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 03 m^3 ; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng từ $0,3 \text{ m}^3$ đến dưới 01 m^3 ;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích từ 03 m^2 đến dưới 10 m^2 ; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3 ; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3 ;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích từ 10 m^2 trở lên; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng từ 05 m^3 trở lên; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng từ 02 m^3 trở lên.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây nổ làm nguy hại đến thân đê, trừ trường hợp khẩn cấp được người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 Luật Đê điều quyết định nổ, phá nhằm phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trồng lại cây chắn sóng đã phá hoại; cỏ đã bị cuốc, xới, rẫy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 9 Điều này.

Điều 28. Vi phạm vận hành trái quy định công trình đê điều

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vận hành trái quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình phân lũ, làm chậm lũ, cống qua đê, công trình tràn sự cố, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Vi phạm về đổ chất thải, phế vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông

1. Phạt tiền đối với hành vi đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 01 m³;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m³ đến dưới 03 m³;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m³ đến dưới 10 m³;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 20 m³;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 20 m³ đến dưới 30 m³;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m³ đến dưới 50 m³;

g) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khối lượng từ 50 m³ đến dưới 100 m³;

h) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 100 m³ trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi để vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 01 m³;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m³ đến dưới 05 m³;

c) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m³ đến dưới 10 m³;

d) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 15 m³;

đ) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 15 m³ đến dưới 30 m³;

e) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m³ đến dưới 50 m³;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 50 m³ đến dưới 100 m³;

h) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 100 m³ trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi để vật liệu ở lòng sông, bãi sông và các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ nhưng không có biện pháp xử lý, khắc phục như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 02 m³;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m³ đến dưới 05 m³;

c) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m³ đến dưới 10 m³;

d) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 30 m³;

đ) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m³ đến dưới 100 m³;

e) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 100 m³ đến dưới 300 m³;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 300 m³ đến dưới 500 m³;

h) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 500 m³ trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ và sử dụng đất, đá, cát, sỏi thuộc vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão

1. Phạt tiền đối với hành vi chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển sai quy định đất, đá, cát, sỏi thuộc vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 0,5 m³;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 0,5 m³ đến dưới 02 m³;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m³ đến dưới 05 m³;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m³ đến dưới 10 m³;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 20 m³;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 20 m³ đến dưới 30 m³;

g) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m³ trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về sử dụng xe đi trên đê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên đê khi có biển cấm trong trường hợp đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, xe chữa cháy.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới đi trên đê không đúng quy định trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới đi trên đê không có giấy phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu nếu làm hư hỏng đê điều đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 32. Xây dựng nhà ở, công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không gồm bãi nổi hoặc cù lao

1. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng nhà ở, công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không bao gồm bãi nổi hoặc cù lao, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích dưới 02 m²; hoặc có chiều dài dưới 02 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 m^2 đến dưới 05 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 02 m đến dưới 05 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 05 m đến dưới 10 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 10 m đến dưới 20 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 30 m^2 đến dưới 50 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 20 m đến dưới 30 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m^2 đến dưới 80 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 30 m đến dưới 50 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 80 m^2 trở lên; hoặc có chiều dài từ 50 m trở lên đối với công trình theo tuyến, dạng tường.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định tại Điều 26 Luật Đô thị về xây dựng nhà, công trình tại bãi sông, bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng

1. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng nhà, công trình tại bãi sông, bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng không có giấy phép như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích nhỏ hơn 05 m^2 ; hoặc có chiều dài dưới 10 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 10 m đến dưới 20 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 20 m đến dưới 40 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 30 m^2 đến dưới 50 m^2 ; hoặc có chiều dài từ 40 m đến dưới 50 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m² đến dưới 100 m²; hoặc có chiều dài từ 50 m đến dưới 80 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

e) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 100 m² trở lên; hoặc có chiều dài từ 80 m trở lên đối với công trình theo tuyến, dạng tường.

2. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng nhà, công trình tại bãi sông, bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng không đúng quy định trong giấy phép như sau:

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích nhỏ hơn 05 m²; hoặc có chiều dài dưới 10 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m² đến dưới 10 m²; hoặc có chiều dài từ 10 m đến dưới 20 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m² đến dưới 30 m²; hoặc có chiều dài từ 20 m đến dưới 40 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 30 m² đến dưới 50 m²; hoặc có chiều dài từ 40 m đến dưới 60 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m² đến dưới 100 m²; hoặc có chiều dài từ 60 m đến dưới 80 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

e) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 100 m² trở lên hoặc có chiều dài từ 80 m trở lên đối với công trình theo tuyến, dạng tường.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Luật Đê điều về mở rộng diện tích mặt bằng xây dựng khi sửa chữa cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích dưới 05 m² khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 05 m² đến dưới 10 m² khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 10 m² đến dưới 30 m² khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 30 m² đến dưới 50 m² khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 50 m² trở lên khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định trong giấy phép, văn bản chấp thuận cho các hoạt động liên quan đến đê điều

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu phương tiện, tàu, thuyền, bè, mảng không đúng quy định trong giấy phép hoặc không có giấy phép.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong giấy phép quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h khoản 1 Điều 25 và văn bản chấp thuận quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều mà không có giấy phép; thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2, Điều 28 Luật Đê điều mà không có văn bản chấp thuận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định trong việc huy động nguồn lực để hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của người có thẩm quyền trong việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương V

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH, THI HÀNH BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 37. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều được lập theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này gồm:

a) Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định từ Điều 38 đến Điều 46 Nghị định này khi đang thi hành công vụ;

b) Công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ về phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;

c) Công chức, viên chức thuộc cơ quan thanh tra nhà nước, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

d) Người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân đang thi hành công vụ.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thanh tra và cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Chi cục trưởng Chi cục chuyên ngành về phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều; Trưởng đoàn thanh tra của Chi cục chuyên ngành về phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 175.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 350.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 140.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư

1. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Thủ trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 40.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến: 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến: 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi và lĩnh vực đê điều;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi và lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 40.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

5. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải

1. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hàng hải Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam có quyền:

- a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải có quyền:

a) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 175.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 350.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 140.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục Quản lý đất đai, Tổng cục Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 175.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 350.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 140.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 46. Thẩm quyền xử phạt của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa

1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:
 - a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai.
2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:
 - a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 47. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thanh tra và Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thanh tra và Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV theo thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm ngư

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Kiểm ngư xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 12, Điều 13, Điều 16 theo thẩm quyền quy định tại Điều 40 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trên vùng biển được giao.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Công an nhân dân xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 theo thẩm quyền quy định tại Điều 41 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Bộ đội Biên phòng xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 theo thẩm quyền quy định tại Điều 42 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại khu vực biên giới.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Cảnh sát biển xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 12, Điều 13, khoản 2 Điều 14, Điều 16 theo thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn trên vùng biển được giao.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 16, điểm g và điểm h khoản 2 Điều 24, Điều 25, Điều 30, Điều 31 theo thẩm quyền quy định tại Điều 44 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 10, Điều 11, điểm đ khoản 6 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 26, khoản 6 Điều 27, khoản 1 Điều 29 theo thẩm quyền quy định tại Điều 45 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa

Người có thẩm quyền xử phạt của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 12, Điều 13, khoản 2 Điều 14, Điều 16 theo thẩm quyền quy định tại Điều 46 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 48. Thi hành một số biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc đóng Quỹ phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 3 Điều 17 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm thực hiện nộp quỹ cho cơ quan có thẩm quyền thu Quỹ;

b) Cơ quan có thẩm quyền thu Quỹ có trách nhiệm thu, quản lý tiền nộp Quỹ của tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định; thông báo kết quả việc thực hiện nộp Quỹ của tổ chức, cá nhân vi phạm cho người ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

c) Cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện nộp Quỹ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc trồng lại cây chắn sóng đã bị chặt, phá hoại; cỏ đã bị cuốc, xới, rẫy quy định tại điểm a khoản 11 Điều 27 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm trồng lại cây chắn sóng, cỏ phải đúng chủng loại, đủ số lượng đã bị chặt, phá hoại, cuốc, xới, rẫy; phải bảo vệ, chăm sóc tối thiểu 01 năm đảm bảo cây chắn sóng và cỏ còn sống, phát huy tác dụng bảo vệ đê; việc trồng, chăm sóc cây chắn sóng, cỏ thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức chuyên ngành;

b) Hạt Quản lý đê giám sát, hướng dẫn quá trình thực hiện và có biên bản xác nhận khi hoàn thành, báo cáo người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão đã chiếm dụng, sử dụng trái phép quy định tại khoản 2 Điều 30 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm phải nộp lại đủ số lượng vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão đã chiếm dụng, sử dụng trái phép; sắp xếp đúng hiện trạng ban đầu. Vật tư nộp lại phải đúng chủng loại, niên hạn sử dụng của vật tư đã chiếm dụng, sử dụng trái phép hoặc loại vật tư có cùng tính năng; có chỉ tiêu kỹ thuật, niên hạn sử dụng và tổng giá trị không thấp hơn vật tư đã chiếm dụng, sử dụng trái phép;

b) Đơn vị được giao quản lý trực tiếp vật tư giám sát, hướng dẫn quá trình thực hiện và có biên bản xác nhận khi hoàn thành, báo cáo người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều quy định tại khoản 6 Điều 31 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm buộc phải sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều và chi trả kinh phí thực hiện giám định, kiểm định, đánh giá, khảo sát, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát (nếu có). Việc sửa chữa, khắc phục phải thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức chuyên ngành, tối thiểu bằng với hiện trạng trước khi vi phạm;

b) Trường hợp hành vi vi phạm làm công trình đê điều hư hỏng cần phải xử lý khẩn cấp để bảo an toàn đê điều, đối tượng vi phạm phải thực hiện hoặc hoàn trả kinh phí thực hiện xử lý khẩn cấp theo phương án do cấp thẩm quyền phê duyệt. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý khẩn cấp trong trường hợp trên theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đôn đốc, giám sát, hướng dẫn trong quá trình thực hiện; có biên bản xác nhận khi hoàn thành gửi người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

Điều 51. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b)-110

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Văn Thành